



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0056/NH-GP

ngày 18 tháng 9 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

1700197787

ngày 10 tháng 10 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 ngày 27 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo

Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Võ Quốc Thắng

Chủ tịch
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Mai Hữu Tín

Phó Chủ tịch

Ông Phạm Trần Duy Huyền

Phó Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Thành viên
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Võ Văn Châu

Phó Chủ tịch
(từ ngày 13 tháng 2 năm 2018
đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Thành viên
(đến ngày 12 tháng 2 năm 2018)

Ông Bùi Thanh Hải

Thành viên

Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương

Thành viên

Bà Trần Tuấn Anh

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Lê Trung Việt

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Trần Văn Trọng

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường

Trưởng Ban Kiểm soát
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ông Lê Khắc Gia Bảo

Trưởng Ban Kiểm soát
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ông Nguyễn Thanh Minh

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Đặng Minh Quân

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Phú

Thành viên Ban Kiểm soát
(đến ngày 25 tháng 4 năm 2018)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 4 năm 2018) Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 2 năm 2018 đến ngày 22 tháng 4 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 2 năm 2018) Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 2 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 8 năm 2018) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2018)
	Ông Võ Văn Châu	
	Ông Nguyễn Quang Toàn	
	Ông Vũ Đức Cần	
	Ông Lê Trung Việt	
	Ông Nguyễn Hoàng An	
	Bà Phạm Thị Mỹ Chi	

Trụ sở đăng ký 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái
Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trần Tuấn Anh
Ban Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long ("Ngân hàng") và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 4(f) và Thuyết minh 9(i) có đề cập tới Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt phương án phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00345-19-2




Phong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	5	519.751	433.191
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.852.903	2.251.582
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	5.399.327	4.163.859
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.399.327	4.163.859
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	987	-
VI Cho vay khách hàng		29.216.772	24.465.617
1 Cho vay khách hàng	9	29.471.994	24.685.503
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(255.222)	(219.886)
VIII Chứng khoán đầu tư	11	1.460.500	2.154.674
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	1.674.482
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.553.963	636.789
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(93.463)	(156.597)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	14.521	14.521
4 Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X Tài sản cố định		1.487.690	1.401.126
1 Tài sản cố định hữu hình	13	781.619	689.015
a Nguyên giá		999.961	857.203
b Giá trị hao mòn lũy kế		(218.342)	(168.188)
3 Tài sản cố định vô hình	14	706.071	712.111
a Nguyên giá		759.323	756.436
b Giá trị hao mòn lũy kế		(53.252)	(44.325)
XI Bất động sản đầu tư	15	96.353	143.009
a Nguyên giá bất động sản đầu tư		98.921	148.282
b Hao mòn bất động sản đầu tư		(2.568)	(5.273)
XII Tài sản Có khác		2.260.999	2.299.226
1 Các khoản phải thu	16	317.959	410.054
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1.561.344	1.542.115
4 Tài sản Có khác	17	385.821	349.120
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(2.063)
TỔNG TÀI SẢN		42.309.803	37.326.805

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	255.545
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	7.992.502
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.829.594
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		162.908
III	Tiền gửi của khách hàng	20	29.206.157
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	300.000
VII	Các khoản nợ khác		805.452
1	Các khoản lãi, phí phải trả		548.930
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22	256.522
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		38.559.656
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	23	3.750.147
1	Vốn		3.202.758
a	Vốn điều lệ		3.236.958
d	Cổ phiếu quỹ		(34.200)
2	Các quỹ		226.639
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		320.750
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.750.147
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.309.803

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	44.351	11.059
5	Bảo lãnh khác	38	111.085	67.198

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Thị Duyên
Kế toán viên

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	3.171.636	2.908.703
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.196.765)	(1.867.071)
I	Thu nhập lãi thuần	24	974.871	1.041.632
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	73.869	60.057
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(17.910)	(11.955)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	55.959	48.102
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	11.626	3.633
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	116.790	(4.133)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	105.024	53.252
6	Chi phí hoạt động khác	28	(8.832)	(15.777)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	96.192	37.475
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	724	445
VIII	Chi phí hoạt động	30	(928.436)	(806.203)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		327.726	320.951
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(37.644)	(68.757)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		290.082	252.194

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		290.082	252.194
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(58.193)	(50.501)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(58.193)	(50.501)
XIII Lợi nhuận sau thuế		231.889	201.693
	Thuyết minh	2018 VND/cổ phiếu	2017 VND/cổ phiếu (điều chỉnh lại)
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	644	587

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Thị Duyên
Kế toán viên



Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng




 Trần Tuấn Anh
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.152.407	2.641.318
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.128.766)	(1.788.075)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	50.895	30.376
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	113.343	14.573
05 Thu nhập khác	74.706	11.314
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	11.121	5.309
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(856.523)	(739.481)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(54.673)	(55.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	362.510	120.244
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10 Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	757.308	740.052
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(987)	-
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.786.491)	(4.919.064)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(50.369)	(5.336)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(7.518)	82.512
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	255.545	(200.928)
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	964.464	3.550.563
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	3.081.965	3.235.032
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	300.000	-
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	110.261	48.160
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(32.642)	(14.466)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	954.046	2.636.769

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(174.464)	(184.873)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	143.043	105.228
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	724	445
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(30.697)	(79.200)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	923.349	2.557.569
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	6.848.632	4.291.063
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	7.771.981	6.848.632

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Thị Duyên
 Kế toán viên


 Phạm Thị Mỹ Chi
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Trần Tuấn Anh
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 10 tháng 10 năm 1995 với tên gọi là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Kiên Long. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ Ngân hàng Nông thôn sang Ngân hàng Đô thị.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2017: 3.000.000 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông (31/12/2017: 300.000.000 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UpCom”) từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 2 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Các hoạt động chính của công ty con gồm tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2.964 nhân viên (31/12/2017: 2.582 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 4(b).

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 4(z).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 42(d)(ii).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(v).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ các trường hợp đặc biệt như được đề cập tại Thuyết minh 9(i), trong đó bao gồm các khoản cho vay một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác được phân loại là Nhóm 1 theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016; và các khoản cho vay khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (“Nghị định 55”) do Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 10/2015/TT-NHNN (“Thông tư 10”) do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2015, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây tương ứng với kết quả phân loại nợ của số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho VAMC

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán các khoản nợ đã bán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 4(h)(v).

(g) Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kê toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của chứng khoán đầu tư khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, hàng năm, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như được trình bày trong Thuyết minh 4(j).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 36 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 49 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(p) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(r) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ bắt buộc

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc của công ty con được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(z) Thu nhập lãi

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Tập đoàn thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Theo đó, lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã giảm 26.267 triệu VND.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, dịch vụ cho thuê kho và văn phòng, dịch vụ thẩm định tài sản và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và dịch vụ cho thuê kho và văn phòng được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ thẩm định tài sản và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(bb) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(cc) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(dd) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(ee) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	438.469	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	81.282	71.204
	<hr/>	<hr/>
	519.751	433.191
	<hr/>	<hr/>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	1.839.380	2.229.557
▪ Bằng ngoại tệ	13.523	22.025
	<hr/>	<hr/>
	1.852.903	2.251.582
	<hr/>	<hr/>

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	859.375	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	243.626	317.802
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.786.700	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.509.626	1.076.400
	5.399.327	4.163.859

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	93.887	987	-

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	29.379.435	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	85.959	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	6.600	9.008
	<hr/>	<hr/>
	29.471.994	24.685.503
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.566.294	11.516.015
Nợ trung hạn	5.139.220	6.658.546
Nợ dài hạn	7.766.480	6.510.942
	<hr/>	<hr/>
	29.471.994	24.685.503
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Hộ kinh doanh và cá nhân	21.094.562	17.227.884
Công ty trách nhiệm hữu hạn	3.879.917	4.926.419
Công ty cổ phần	4.446.231	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	51.284	143.722
	<hr/>	<hr/>
	29.471.994	24.685.503
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	28.904.562	24.366.385
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	289.714	112.008
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	63.407	33.115
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	44.399	23.136
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	169.912	150.859
	<hr/>	<hr/>
	29.471.994	24.685.503
	<hr/>	<hr/>

- (i) Bao-gồm trong số dư nợ Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.898.260 triệu VND (31/12/2017: 1.898.260 triệu VND) dư nợ các khoản cho vay đối với một nhóm khách hàng với tài sản bảo đảm là cổ phiếu của một ngân hàng khác. Các khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi ít nhất một lần. Căn cứ theo Công văn số 705/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 4 tháng 2 năm 2016 và Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016, NHNNVN đã chấp thuận cho Tập đoàn giữ nguyên phân loại nợ là Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* đến khi NHNNVN phê duyệt Đề án cơ cấu lại ngân hàng này và xử lý các khoản nợ liên quan.

Cũng bao gồm trong số dư nợ Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 239.124 triệu VND (31/12/2017: 406.109 triệu VND) dư nợ cho vay các khách hàng với mục đích phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như trước khi cơ cấu một lần theo quy định của Nghị định 55 và Thông tư 10.

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.469.464	5.828.269
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.220.714	5.319.804
Hoạt động dịch vụ khác	5.042.922	4.260.648
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.731.623	2.489.589
Hoạt động đầu tư	2.174.138	2.661.241
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	2.172.107	2.095.745
Xây dựng	1.321.688	996.083
Vận tải kho bãi	496.371	215.068
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320.565	298.329
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	318.310	350.044
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135.111	145.703
Thông tin và truyền thông	49.796	2.457
Giáo dục và đào tạo	12.782	2.971
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2.245	9.309
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.600	1.575
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.434	7.404
Khai khoáng	1.010	1.150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
	29.471.994	24.685.503

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	206.043	180.176
Dự phòng cụ thể (ii)	49.179	39.710
	<hr/>	<hr/>
	255.222	219.886
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	180.176	134.964
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	25.867	45.212
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	206.043	180.176
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	39.710	34.826
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	9.469	4.884
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	49.179	39.710
	<hr/>	<hr/>

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	1.152.286
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	522.196
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.674.482
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	-	(15.073)
	-	1.659.409
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (ii)	1.401.464	266.426
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	152.499	370.363
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv)	(93.463)	(141.524)
	59.036	228.839
	1.460.500	2.154.674



- (i) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu-투자 sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	15.073	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(15.073)	15.073
Số dư cuối năm	-	15.073

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn có các trái phiếu với tổng mệnh giá là 950.000 triệu VND được Ngân hàng cầm cố để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2017: 100.000 triệu VND) (Thuyết minh 19) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 249.816 triệu VND được Ngân hàng tái chiết khấu để đi vay NHNNVN (31/12/2017: Không có) (Thuyết minh 18).

- (iii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc được mua là 172.614 triệu VND (31/12/2017: 426.392 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 20.115 triệu VND (31/12/2017: 56.029 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (iv) Biến động của dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	141.524	128.199
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	2.308	18.661
Sử dụng dự phòng trong năm	(50.369)	(5.336)
Số dư cuối năm	93.463	141.524

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

	31/12/2018				31/12/2017			
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác								
CTCP Đầu tư Xây dựng Hồng Phát	2,50%	5.250	-	(*)	2,92%	5.250	-	(*)
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	-	(*)	6,96%	9.271	-	(*)
		14.521	-			14.521	-	

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

13. Tài sản cố định hữu hình

2018	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	578.017	164.456	93.928	10.947	9.855	857.203
Tăng trong năm	972	413	2.348	-	-	3.733
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	99.875	20.798	19.882	3.960	246	144.761
Thanh lý	-	(1.041)	(4.465)	(230)	-	(5.736)
Phân loại lại	(71)	(108.972)	(655)	99.317	10.381	-
Số dư cuối năm	678.793	75.654	111.038	113.994	20.482	999.961
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.485	58.669	45.257	7.450	6.327	168.188
Khấu hao trong năm	25.732	14.518	9.626	1.907	1.818	53.601
Thanh lý	-	(759)	(2.458)	(230)	-	(3.447)
Phân loại lại	(12)	(48.415)	(479)	48.637	269	-
Số dư cuối năm	76.205	24.013	51.946	57.764	8.414	218.342
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	527.532	105.787	48.671	3.497	3.528	689.015
Số dư cuối năm	602.588	51.641	59.092	56.230	12.068	781.619

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2017	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	448.910	143.060	92.350	11.186	9.823	705.329
Tăng trong năm	922	860	-	-	32	1.814
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	129.119	21.055	1.578	-	-	151.752
Thanh lý	(934)	(519)	-	(239)	-	(1.692)
Số dư cuối năm	578.017	164.456	93.928	10.947	9.855	857.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.334	43.411	35.755	6.430	4.440	120.370
Khấu hao trong năm	21.085	15.777	9.502	1.259	1.887	49.510
Thanh lý	(934)	(519)	-	(239)	-	(1.692)
Số dư cuối năm	50.485	58.669	45.257	7.450	6.327	168.188
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	418.576	99.649	56.595	4.756	5.383	584.959
Số dư cuối năm	527.532	105.787	48.671	3.497	3.528	689.015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 47.395 triệu VND (31/12/2017: 25.025 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	687.916	62.175	6.345	756.436
Tăng trong năm	-	-	88	88
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	2.464	6.082	1.401	9.947
Thanh lý	(7.148)	-	-	(7.148)
Số dư cuối năm	683.232	68.257	7.834	759.323
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.460	37.543	4.322	44.325
Khấu hao trong năm	1.047	7.780	927	9.754
Thanh lý	(827)	-	-	(827)
Số dư cuối năm	2.680	45.323	5.249	53.252
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	685.456	24.632	2.023	712.111
Số dư cuối năm	680.552	22.934	2.585	706.071

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2017.	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	705.743	53.751	6.144	765.638
Tăng trong năm	4.675	-	-	4.675
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	24.627	7.674	201	32.502
Thanh lý	(25.244)	-	-	(25.244)
Phân loại sang tài sản Có khác	(21.135)	-	-	(21.135)
Phân loại lại	(750)	750	-	-
Số dư cuối năm	687.916	62.175	6.345	756.436
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.016	30.243	2.859	35.118
Khấu hao trong năm	538	7.206	1.463	9.207
Phân loại lại	(94)	94	-	-
Số dư cuối năm	2.460	37.543	4.322	44.325
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	703.727	23.508	3.285	730.520
Số dư cuối năm	685.456	24.632	2.023	712.111

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 10.324 triệu VND (31/12/2017: 10.149 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư cho thuê

2018	Nhà kho Triệu VND	Tòa nhà văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	144.500	3.782	148.282
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	98.921	-	98.921
Thanh lý	(144.500)	(3.782)	(148.282)
Số dư cuối năm	98.921	-	98.921
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.138	135	5.273
Khấu hao trong năm	6.399	100	6.499
Thanh lý	(8.969)	(235)	(9.204)
Số dư cuối năm	2.568	-	2.568
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	139.362	3.647	143.009
Số dư cuối năm	96.353	-	96.353
2017			
	Nhà kho Triệu VND	Tòa nhà văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16(i))	202.914	5.165	208.079
Thanh lý	(58.414)	(1.383)	(59.797)
Số dư cuối năm	144.500	3.782	148.282
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.788	150	5.938
Thanh lý	(650)	(15)	(665)
Số dư cuối năm	5.138	135	5.273
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	139.362	3.647	143.009

Bất động sản đầu tư là nhà kho tọa lạc tại Thửa đất số 3611, 3613, và 3617 Tờ bản đồ số 3, Xã Tân Tập, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An (31/12/2017: Bất động sản đầu tư là nhà kho và tòa nhà văn phòng tọa lạc tại Thửa đất số 1765, Tờ bản đồ số 3, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An).

16. Các khoản phải thu

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	113.545	280.143
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.053	22.861
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	6.343	15.203
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	20.356	15.292
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	12.252	11.226
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ Visa và Banknetvn	109.597	34.339
Khoản phải thu NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.323	2.243
Phải thu từ việc bán bất động sản đầu tư	24.797	9.787
Phải thu khác	20.871	15.138
	<hr/>	<hr/>
	317.959	410.054
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	280.143	549.869
Tăng trong năm	170.643	159.716
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(144.761)	(151.752)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(9.947)	(32.502)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(98.921)	(208.079)
Chuyển sang tài sản Có khác	(78.388)	(33.007)
Chuyển sang chi phí	(1.006)	(1.442)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(4.218)	(2.660)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	113.545	280.143
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Nhà cửa	94.818	262.744
Phần mềm máy vi tính	18.727	16.703
Máy móc thiết bị	-	696
	<hr/>	<hr/>
	113.545	280.143
	<hr/>	<hr/>

17. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	262.810	209.616
Công cụ và dụng cụ	6.152	7.286
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	1.101	327
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	22.598	28.855
Tài sản Có khác	93.160	103.036
	<hr/>	<hr/>
	385.821	349.120

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	22.598	28.855

18. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Vay tái chiết khấu giấy tờ có giá	255.545	-

Đây là khoản vay tái chiết khấu Trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 249.816 triệu VND (Thuyết minh 11 (ii)).

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	855.108	5.832
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (i)	5.599.566	5.534.498
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.374.920	1.323.075
	7.829.594	6.863.405
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	161.898	163.593
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	1.010	1.040
	162.908	164.633
	7.992.502	7.028.038

- (i) Bao gồm trong các số dư này là 797.440 triệu VND tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 950.000 triệu VND (Thuyết minh 11(ii)) (31/12/2017: 578.000 triệu VND tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng chứng khoán nợ sẵn sàng để bán có mệnh giá 600.000 triệu VND và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có mệnh giá 100.000 triệu VND).

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	904.872	765.029
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.348	1.304
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.654.174	898.096
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	14.531	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.994	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.439.040	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	165.052	233.491
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.660	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	486	2.015
	29.206.157	26.124.192

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cá nhân	27.080.759	24.842.780
Công ty cổ phần	1.259.393	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	276.215	302.988
Doanh nghiệp tư nhân	16.510	763
Khác	573.280	349.066
	29.206.157	26.124.192

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	300.000	-

22. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	25.773	21.694
Phải trả nhân viên	4	7
Các khoản chờ thanh toán khác	204.623	91.536
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	2.113	1.416
Chuyển tiền phải trả	3.397	5.150
Phải trả khác	20.612	22.244
	256.522	142.047

(i) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	691	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565	19.045
Thuế thu nhập cá nhân	2.517	2.087
	25.773	21.694

Biến động của thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước trong năm được trình bày tại Thuyết minh 36.

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.416	1.900
Trích lập trong năm (Thuyết minh 23)	33.339	13.982
Sử dụng trong năm	(32.642)	(14.466)
	2.113	1.416

23. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	(34.200)	85.962	181.131	3	130.990	3.363.886
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	201.693	201.693
Phân bổ vào các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	6.049	12.099	-	(18.148)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.982)	(13.982)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	(34.200)	92.011	193.230	3	300.553	3.551.597
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	231.889	231.889
Phân bổ vào các quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	10.085	20.169	-	(30.254)	-
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	236.958	-	(88.859)	-	-	(148.099)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(33.339)	(33.339)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.236.958	(34.200)	13.237	213.399	3	320.750	3.750.147

Số trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm 2018 thể hiện số trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tập đoàn chưa trích lập quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo quy định của Nghị định 93. Các quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng và phúc lợi sẽ được trích lập trong năm tài chính tiếp theo sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	323.695.796	3.236.958	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	323.695.796	3.236.958	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(38.000)	(3.800.000)	(38.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	319.895.796	3.198.958	296.200.000	2.962.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 14.809.905 cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2017 và đã phát hành 8.885.891 cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng vốn. Việc phát hành thêm cổ phiếu này đã được Đại hội đồng Cổ đông và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt lần lượt vào ngày 26 tháng 4 năm 2018 và ngày 30 tháng 11 năm 2018. Ngân hàng cũng đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu vào ngày 3 tháng 12 năm 2018.

24. Thu nhập lãi thuần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	132.962	91.771
Cho vay khách hàng	2.981.052	2.726.028
Chứng khoán đầu tư	51.070	87.575
Dịch vụ bảo lãnh	1.811	1.692
Khác	4.741	1.637
	3.171.636	2.908.703
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(11.373)	(15.440)
Tiền gửi của khách hàng	(2.020.549)	(1.741.665)
Phát hành giấy tờ có giá	(678)	-
Khác	(164.165)	(109.966)
	(2.196.765)	(1.867.071)
Thu nhập lãi thuần	974.871	1.041.632

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	22.011	16.028
Dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	30.902	27.288
Dịch vụ thẩm định tài sản	19.717	15.624
Dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	1.100	1.016
Dịch vụ khác	139	101
	73.869	60.057
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(9.285)	(7.541)
Dịch vụ khác	(8.625)	(4.414)
	(17.910)	(11.955)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	55.959	48.102

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	19.339	13.756
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	494	-
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.250)	(10.123)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.957)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.626	3.633

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	103.618	10.940
Chi cho kinh doanh chứng khoán đầu tư	(1.901)	-
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i))	15.073	(15.073)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.790	(4.133)

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	71.855	20.852
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro	11.121	5.309
Thu từ các khoản nợ đã bán cho VAMC	11.915	18.256
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	2.206
Thu nhập khác	10.133	6.629
	105.024	53.252
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(5.685)	(12.901)
Chi phí khác	(3.147)	(2.876)
	(8.832)	(15.777)
Lãi thuần từ hoạt động khác	96.192	37.475

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Cổ tức	724	445

30. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Thuế, lệ phí và phí	22.983	19.577
2. Lương và các chi phí liên quan	502.088	440.189
Trong đó:		
▪ Lương và phụ cấp	436.437	385.856
▪ Các khoản đóng góp theo lương	34.704	28.617
▪ Chi phí khác	30.947	25.716
3. Chi về tài sản	198.470	171.565
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	69.854	64.655
▪ Chi phí thuê tài sản	60.479	52.233
▪ Chi thuê sửa chữa, bảo trì	48.141	36.883
▪ Chi mua sắm công cụ lao động	19.560	17.243
▪ Chi phí khác	436	551
4. Chi phí quản lý	164.905	138.913
Trong đó:		
▪ Chi phí tiếp thị, khuyến mại và in ấn	45.560	37.737
▪ Công tác phí	3.772	3.639
▪ Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	33.735	29.160
▪ Chi phí thông tin liên lạc, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ	24.442	23.041
▪ Chi phí đào tạo	1.132	637
▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	49.406	37.232
▪ Khác	6.858	7.467
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	37.928	33.896
6. Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng	2.062	2.063
	928.436	806.203

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	25.867	45.212
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	9.469	4.884
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(iv))	2.308	18.661
	37.644	68.757

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	58.193	50.501

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	290.082	252.194
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Ngân hàng	58.016	50.439
Thu nhập không bị tính thuế	(145)	(89)
Chi phí không được khấu trừ thuế	412	451
Ưu đãi thuế của công ty con	(90)	(300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	58.193	50.501

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 50211000449 ngày 19 tháng 8 năm 2014 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp, dự án đầu tư kho Kienlongbank – Bến Lức của công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Dự án đầu tư kho Kienlongbank – Bến Lức đã phát sinh thu nhập từ năm 2015 nên thời gian miễn thuế được tính đến hết năm 2016 và mức ưu đãi thuế suất được tính đến hết năm 2020. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty con đã thanh lý toàn bộ các nhà kho của dự án đầu tư kho Kienlongbank – Bến Lức này.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 205.923 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 187.711 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 319.895.796 (2017: 319.895.796), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	231.889	201.693
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(25.966)	(13.982)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	205.923	187.711
	<hr/>	<hr/>

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2018 là dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Tập đoàn tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này. Kế hoạch phân phối lợi nhuận này chưa được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng thông qua.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
		(đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	296.200.000	296.200.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm (*)	23.695.796	23.695.796
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	319.895.796	319.895.796
	<hr/>	<hr/>

- (*) Trong năm 2018, Ngân hàng đã phát hành 14.809.905 cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2017 và đã phát hành 8.885.891 cổ phiếu từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để tăng vốn.

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông của năm 2017 đã được điều chỉnh lại để phản ánh ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành thêm trong năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 cũng được điều chỉnh lại để phản ánh ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành thêm này trong năm 2018.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND (điều chỉnh lại)	2017 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	644	587	634

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt	519.751	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	1.852.903	2.251.582
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	1.103.001	350.869
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.296.326	3.812.990
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>7.771.981</u>	<u>6.848.632</u>

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
I. Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	2.794	2.498
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên:		
1. Lương và thu nhập khác	403.795	371.390
2. Tiền thưởng	32.642	14.466
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	436.437	385.856
4. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên	12,0	12,4
5. Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	13,0	12,9

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2018	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	562	6.594	(6.465)	691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.045	58.193	(54.673)	22.565
Thuế thu nhập cá nhân	2.087	12.534	(12.104)	2.517
	21.694	77.321	(73.242)	25.773
2017				
	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.024	4.277	(5.739)	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.634	50.501	(55.090)	19.045
Thuế thu nhập cá nhân	1.915	10.294	(10.122)	2.087
	27.573	65.072	(70.951)	21.694

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	31/12/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Bất động sản		43.678.668		34.995.209
Máy móc và thiết bị		196.147		133.971
Phương tiện vận tải		1.126.696		893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.151.510	2.497.123	1.443.838	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	2.274.827	2.965.833	1.830.015	4.312.417
Sổ tiết kiệm		3.103.887		2.823.671
Hàng tồn kho		46.901		20.975
Khác		463.725		224.560
		54.078.980		44.870.015

Đối với tài sản bảo đảm là cổ phiếu niêm yết, Tập đoàn tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để xác định giá tài sản bảo đảm. Giá trị tài sản bảo đảm sẽ là giá thấp hơn giữa giá trị định giá ban đầu lúc cho vay với giá thị trường. Đối với tài sản bảo đảm khác (như là bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...), Tập đoàn tiến hành định giá lại tài sản bảo đảm mỗi năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá thị trường.

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ	1.199.816	1.255.336	700.000	749.992

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.949	(7.598)	44.351	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lãnh khác	112.633	(1.548)	111.085	69.185	(1.987)	67.198
	164.582	(9.146)	155.436	87.143	(8.886)	78.257

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	36.724.224	37.454.204	300.000	164.582	1.553.963	93.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	31.100.944	33.152.230	-	87.143	2.311.271	-

40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong năm và tại thời điểm cuối năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Nhận tiền gửi	124.819	113.041
Chi phí lãi tiền gửi	37	42
Thù lao	7.575	7.364
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Nhận tiền gửi	21.627	36.862
Chi phí lãi tiền gửi	185	72
Tiền lương và thưởng	11.142	9.771
Thành viên Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi	44.353	10.733
Chi phí lãi tiền gửi	8	13
Thù lao	2.006	2.327
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị		
Nhận tiền gửi	1.247.323	2.422.064
Chi phí lãi tiền gửi	3.526	6.822
Thu nhập cho thuê kho	7.250	4.965
Nhận tiền cọc cho thuê kho	-	280
Chi phí xây dựng xưởng	-	21.596
Thu nhập cân xe	-	2
Thu nhập khác	806	778
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Nhận tiền gửi	69.674	91.084
Chi phí lãi tiền gửi	1.022	1.067
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi	637	10.282
Chi phí lãi tiền gửi	50	133

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	483	826
Lãi phải trả	1	2
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền gửi	324	1.674
Lãi phải trả	4	40
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền gửi	150	328
Lãi phải trả	2	-
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Hội đồng		
Quản trị		
Tiền gửi	462	185.241
Lãi phải trả	47	193
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	7.119	2.046
Phải trả tiền cọc cho thuê văn phòng	480	960
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Tổng		
Giám đốc		
Tiền gửi	268	20.002
Lãi phải trả	393	449
Các công ty và cá nhân có liên quan đến Thành viên Ban Kiểm		
soát		
Tiền gửi	5	1.830
Lãi phải trả	30	65

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	294.224	499.079	3.119.817	(423.343)	3.489.777
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	291.519	489.159	2.814.301	(423.343)	3.171.636
<i>Nội bộ</i>	152.038	426.337	2.593.261	-	3.171.636
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	139.481	62.822	221.040	(423.343)	-
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.633	3.383	68.853	-	73.869
	1.072	6.537	236.663	-	244.272
II. Chi phí	(270.971)	(416.892)	(2.897.531)	423.343	(3.162.051)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:					
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	(221.045)	(304.954)	(2.094.109)	423.343	(2.196.765)
<i>Nội bộ</i>	(204.029)	(271.388)	(1.721.348)	-	(2.196.765)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(17.016)	(33.566)	(372.761)	423.343	-
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(850)	(6.559)	(62.445)	-	(69.854)
	(49.076)	(105.379)	(740.977)	-	(895.432)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23.253	82.187	222.286	-	327.726
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.808)	(4.807)	(26.029)	-	(37.644)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	16.445	77.380	196.257	-	290.082

Tại ngày 31/12/2018

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	1.481.188	4.657.885	36.170.730	-	42.309.803
1. Tiền mặt	50.304	72.758	396.689	-	519.751
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.366	269.748	1.308.929	-	1.584.043
3. Tài sản khác	1.425.518	4.315.379	34.465.112	-	40.206.009
II. Nợ phải trả	2.941.037	4.216.600	31.402.019	-	38.559.656
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.940.074	4.214.180	31.148.880	-	38.303.134
2. Nợ phải trả khác	963	2.420	253.139	-	256.522

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2017**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	341.080	573.304	4.710.884	(2.578.115)	3.047.153
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	338.712	562.097	4.586.009	(2.578.115)	2.908.703
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	131.079	335.616	2.442.008	-	2.908.703
<i>Nội bộ</i>	207.633	226.481	2.144.001	(2.578.115)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.334	2.231	56.492	-	60.057
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.034	8.976	68.383	-	78.393
II. Chi phí	(317.527)	(492.495)	(4.494.295)	2.578.115	(2.726.202)
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	(271.737)	(404.397)	(3.769.052)	2.578.115	(1.867.071)
<i>Khách hàng bên ngoài</i>	(196.621)	(245.605)	(1.424.845)	-	(1.867.071)
<i>Nội bộ</i>	(75.116)	(158.792)	(2.344.207)	2.578.115	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(1.156)	(5.775)	(57.724)	-	(64.655)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(44.634)	(82.323)	(667.519)	-	(794.476)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23.553	80.809	216.589	-	320.951
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.473)	(9.606)	(50.678)	-	(68.757)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	15.080	71.203	165.911	-	252.194
Tại ngày 31/12/2017	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Tài sản	1.346.206	3.608.743	32.371.856	-	37.326.805
1. Tiền mặt	39.153	62.162	331.876	-	433.191
2. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.487	254.883	1.284.765	-	1.544.135
3. Tài sản khác	1.302.566	3.291.698	30.755.215	-	35.349.479
II. Nợ phải trả	3.095.537	3.717.153	26.962.518	-	33.775.208
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	3.091.668	3.712.893	26.828.600	-	33.633.161
2. Nợ phải trả khác	3.869	4.260	133.918	-	142.047

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại và quản lý tài sản.

2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	3.386.941	345.711	(242.875)	3.489.777
Chi phí	(3.088.857)	(268.325)	227.341	(3.129.841)
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(62.850)	(7.004)	-	(69.854)
Lợi nhuận trước thuế	235.234	70.382	(15.534)	290.082

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	42.535.123	595.594	(820.914)	42.309.803
Nợ phải trả bộ phận	38.847.963	32.607	(320.914)	38.559.656

2017	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	3.001.008	67.661	(21.516)	3.047.153
Chi phí	(2.697.405)	(42.408)	9.509	(2.730.304)
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	(58.447)	(6.208)	-	(64.655)
Lợi nhuận trước thuế	245.156	19.045	(12.007)	252.194

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	37.399.596	531.465	(604.256)	37.326.805
Nợ phải trả bộ phận	33.867.794	11.670	(104.256)	33.775.208

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tập đoàn thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

UBQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay và các hoạt động đầu tư liên quan đến đầu tư vào chứng khoán nợ. Tập đoàn quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tập đoàn đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm khả năng xảy ra những thay đổi trong khả năng tín dụng của các đối tượng liên quan. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập bằng việc sử dụng hệ thống phân loại rủi ro tín dụng theo quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc phân loại rủi ro được thực hiện hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Tập đoàn đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro đã xuất hiện và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, cổ phiếu và giấy tờ có giá.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tập trung rủi ro tín dụng

Tập đoàn quản lý tập trung rủi ro theo khách hàng, khu vực địa lý và ngành nghề.

Không xem xét đến tài sản bảo đảm, mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.852.903	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.399.327	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	29.471.994	24.685.503
Các khoản lãi, phí phải thu	1.561.344	1.542.115
Các tài sản tài chính khác – gộp	205.587	111.502
	<hr/>	<hr/>
	38.491.155	32.754.561
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp	-	1.152.286
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.553.963	636.789
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	51.949	17.958
Bảo lãnh khác – gộp	112.633	69.185
	<hr/>	<hr/>
	164.582	87.143
	<hr/>	<hr/>
	40.209.700	34.630.779
	<hr/>	<hr/>

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.852.903	1.852.903
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	5.399.327	5.399.327
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	28.558.514	346.048	28.904.562
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.561.344	1.561.344
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	201.462	201.462
	28.558.514	9.361.084	37.919.598
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	1.401.464	1.401.464
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	51.949	-	51.949
Cam kết khác – gộp	-	112.633	112.633
	51.949	112.633	164.582
	28.610.463	10.875.181	39.485.644

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.251.582	2.251.582
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	4.163.859	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	24.112.753	253.632	24.366.385
Các khoản lãi, phí phải thu	-	1.542.115	1.542.115
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	107.377	107.377
	24.112.753	8.318.565	32.431.318
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán – gộp (iii)	-	1.152.286	1.152.286
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iii)	-	266.426	266.426
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	17.958	-	17.958
Cam kết khác – gộp	-	69.185	69.185
	17.958	69.185	87.143
	24.130.711	9.806.462	33.937.173

Bảng phân tích các tài sản tài chính chưa quá hạn nhưng bị giảm giá theo tài sản bảo đảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	4.125	4.125
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	152.499	152.499
	-	156.624	156.624

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Các tài sản tài chính khác – gộp	-	4.125	4.125
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	-	370.363	370.363
	-	374.488	374.488

(i) **Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị tổn thất, hầu hết là các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng các khoản cho vay này có chất lượng tín dụng tốt.

(iii) **Các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng lớn nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	191.993	28.580	9.678	45.455	275.706

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	22.188	5.816	4.346	39.847	72.197

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	97.721	34.827	34.721	124.457	291.726
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	89.820	27.299	18.790	111.012	246.921

Tham khảo Thuyết minh 37(a) về các loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tập đoàn đã xây dựng các quy trình, quy chế nội bộ về quản lý rủi ro thanh khoản theo quy định của NHNNVN và thông lệ tại Việt Nam. Các quy định về hoạt động quản lý thanh khoản tại Tập đoàn nhằm mục đích: xác định trạng thái, nhu cầu thanh khoản của Tập đoàn trong từng thời kỳ; thiết lập và duy trì các nguồn vốn có thể sử dụng trong trường hợp cần thiết; thiết lập các hạn mức thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản Tập đoàn trước các biến động của thị trường, giúp Tập đoàn hoạt động một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

Trong đó, Phòng Nguồn vốn là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn. Nhóm quản lý thanh khoản thuộc Phòng Nguồn vốn có trách nhiệm tổ chức các cuộc họp định kỳ và lập các thuyết minh báo cáo về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng để trình lên Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ - Có (“ALCO”).

ALCO có trách nhiệm xem xét đánh giá các báo cáo hàng quý về tình hình rủi ro thanh khoản của Tập đoàn; đề xuất điều chỉnh kỳ hạn, lãi suất, giá các sản phẩm, dịch vụ của Ngân hàng để rủi ro thanh khoản nằm trong phạm vi cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; mua hoặc bán chứng khoán với tính chất và kỳ hạn nhất định để rủi ro thanh khoản nằm trong các giới hạn cho phép và đáp ứng các mục tiêu kinh doanh; giám sát kỳ hạn các nguồn vốn vay; huy động của Tập đoàn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản của Tập đoàn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các báo cáo về chỉ số khả năng thanh khoản đều được quản lý hàng ngày đáp ứng yêu cầu kiểm soát rủi ro thường xuyên như yêu cầu chung cho thanh khoản toàn hệ thống, yêu cầu cho duy trì thanh khoản hàng ngày, yêu cầu chung cho dự phòng thanh khoản, xác định kế hoạch thanh khoản hàng ngày, các trường hợp cần xử lý khi xảy ra tình trạng thiếu hụt thanh khoản trong ngắn hạn, khẩn cấp hay kéo dài. Ngoài ra, các báo cáo dự đoán chi tiết về khả năng thanh toán ngay cũng được tính toán dựa vào những số liệu cập nhật, để phòng tránh những rủi ro có thể xảy ra đối với thanh khoản của hệ thống.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Tập đoàn đảm bảo duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 10% giữa tổng tài sản có thanh toán cao và tổng nợ phải trả.

Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì khả năng chi trả trong 30 ngày giữa tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo bằng 50% đối với VND và 10% đối với các ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm cuối mỗi ngày.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	519.751	-	-	-	-	519.751
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.852.903	-	-	-	-	1.852.903
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	3.650.752	1.748.575	-	-	-	5.399.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	987	-	-	-	-	987
Cho vay khách hàng – gộp (*)	277.718	289.714	4.083.044	2.219.890	9.784.151	4.889.471	7.928.006	29.471.994
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	86.141	1.467.822	-	1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	14.521	14.521
Tài sản cố định	-	-	637.932	107	6.178	50.526	792.947	1.487.690
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	96.353	96.353
Tài sản Có khác – gộp	-	-	1.409.652	46.178	474.740	233.648	100.906	2.265.124
	277.718	289.714	12.155.021	4.014.750	10.351.210	6.641.467	8.932.733	42.662.613
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	255.545	-	-	-	-	255.545
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.842.740	4.012.921	25.305	102.925	8.611	7.992.502
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.217.211	5.606.533	13.473.477	908.114	822	29.206.157
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác	-	-	364.439	160.827	273.102	3.742	3.342	805.452
	-	-	13.679.935	9.780.281	14.071.884	1.014.781	12.775	38.559.656
Mức chênh thanh khoản ròng	277.718	289.714	(1.524.914)	(5.765.531)	(3.720.674)	5.626.686	8.919.958	4.102.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	433.191	-	-	-	-	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.251.582	-	-	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	2.663.859	1.500.000	-	-	-	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp (*)	207.110	112.008	3.183.636	2.254.348	8.703.964	4.719.263	5.505.174	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	151.064	126.038	1.511.973	522.196	2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	14.521	14.521
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	858.841	542.285	1.401.126
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	143.009	143.009
Tài sản Có khác – gộp	-	-	1.590.064	30.353	175.383	495.384	10.105	2.301.289
	207.110	112.008	10.122.332	3.935.765	9.005.385	7.585.461	6.737.290	37.705.351
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.001.467	3.454.969	435.349	125.264	10.989	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.441.427	5.510.347	12.450.198	721.502	718	26.124.192
Các khoản nợ khác	-	-	622.978	-	-	-	-	622.978
	-	-	11.065.872	8.965.316	12.885.547	846.766	11.707	33.775.208
Mức chênh thanh khoản ròng	207.110	112.008	(943.540)	(5.029.551)	(3.880.162)	6.738.695	6.725.583	3.930.143

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Tập đoàn thực hiện tính toán, đánh giá và đưa ra dự báo đối với các biến động của thị trường có thể tác động đến kết quả kinh doanh trong ngắn hạn và trung hạn, từ đó đưa ra các cảnh báo, cũng như các biện pháp nhằm gia tăng lợi nhuận, hạn chế các tác động xấu đến bảng cân đối kế toán. ALCO tổ chức các cuộc họp định kỳ để nắm bắt thông tin thị trường và đưa ra các quyết định nhanh chóng, kịp thời nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

Tập đoàn định kỳ tính toán và xác định các yếu tố liên quan đến lãi suất theo tháng hoặc khi có biến động của thị trường như chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra bình quân; cơ cấu lãi suất huy động và cho vay tại các kỳ hạn; tính toán mức chênh lệch kỳ hạn của tài sản và nợ phải trả... làm cơ sở điều chỉnh lãi suất cũng như ước tính hiệu quả kinh doanh.

Hàng ngày, trên cơ sở cập nhật liên tục lãi suất trên thị trường liên ngân hàng và thị trường huy động của cá nhân và tổ chức, Phòng Nguồn vốn thực hiện báo cáo và đưa ra những quyết định về kế hoạch kinh doanh cũng như đề xuất các điều chỉnh lãi suất cần thiết.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là việc đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	519.751	-	-	-	-	-	-	519.751
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.264.999	587.904	-	-	-	-	-	1.852.903
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	3.650.752	1.748.575	-	-	-	-	5.399.327
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	987	-	-	-	-	-	987
Cho vay khách hàng – gộp	567.432	-	4.083.044	2.219.890	3.249.970	6.534.181	4.889.471	7.928.006	29.471.994
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	152.499	-	-	33.021	-	1.368.443	-	1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	-	1.487.690	-	-	-	-	-	-	1.487.690
Bất động sản đầu tư	-	96.353	-	-	-	-	-	-	96.353
Tài sản Có khác – gộp	-	2.265.124	-	-	-	-	-	-	2.265.124
	567.432	5.800.937	8.322.687	3.968.465	3.282.991	6.534.181	6.257.914	7.928.006	42.662.613
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	255.545	-	-	-	-	-	255.545
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.842.740	4.012.921	19.475	5.830	102.925	8.611	7.992.502
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.217.211	5.606.533	6.652.508	6.820.969	908.114	822	29.206.157
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	300.000	-	-	300.000
Các khoản nợ khác	-	805.452	-	-	-	-	-	-	805.452
	-	805.452	13.315.496	9.619.454	6.671.983	7.126.799	1.011.039	9.433	38.559.656
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	567.432	4.995.485	(4.992.809)	(5.650.989)	(3.388.992)	(592.618)	5.246.875	7.918.573	4.102.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	433.191	-	-	-	-	-	-	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	-	532.201	1.719.381	-	-	-	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	2.663.859	1.500.000	-	-	-	-	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	319.118	-	3.183.636	2.254.348	3.105.349	15.823.052	-	-	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	892.559	-	-	-	-	1.418.712	-	2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	14.521	-	-	-	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	-	1.401.126	-	-	-	-	-	-	1.401.126
Bất động sản đầu tư	-	143.009	-	-	-	-	-	-	143.009
Tài sản Có khác – gộp	-	2.301.289	-	-	-	-	-	-	2.301.289
	319.118	5.717.896	7.566.876	3.754.348	3.105.349	15.823.052	1.418.712	-	37.705.351
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.001.467	3.454.969	8.765	562.837	-	-	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.441.427	5.510.347	6.514.671	5.935.527	722.220	-	26.124.192
Các khoản nợ khác	-	622.978	-	-	-	-	-	-	622.978
	-	622.978	10.442.894	8.965.316	6.523.436	6.498.364	722.220	-	33.775.208
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	319.118	5.094.918	(2.876.018)	(5.210.968)	(3.418.087)	9.324.688	696.492	-	3.930.143

Các bảng sau trình bày lãi suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	4,63%	5,26%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	2,63%	2,81%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,76%	12,47%	11,31%	11,50%	10,98%	6,55%	12,20%
▪ Ngoại tệ	(*)	3,20%	2,78%	1,93%	(*)	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	6,27%	(*)
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	(*)	4,75%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	3,41%	5,60%	5,97%	5,97%	5,97%	5,97%
▪ Ngoại tệ	(*)	2,84%	2,77%	(*)	(*)	(*)	0,75%
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	1,00%	6,58%	7,14%	7,47%	7,67%	7,38%
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	7,50%	(*)	(*)

(*) Không áp dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	(*)	1,20%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,05%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	3,36%	4,48%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	1,84%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng							
▪ VND	14,16%	11,04%	9,97%	10,15%	10,90%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	2,43%	2,93%	3,64%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	6,86%	(*)
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	(*)	3,11%	4,85%	4,85%	4,58%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	2,32%	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	(*)	1,00%	6,47%	7,15%	7,56%	7,25%	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)	(*)

(*) Không áp dụng

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng VND và một phần bằng USD.

Tập đoàn đưa ra hệ thống quản lý trạng thái tập trung tại Hội sở để đảm bảo trạng thái tuân thủ đúng quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì không vượt quá quy định của NHNNVN. Tất cả các giao dịch mở trạng thái tại các đơn vị đều phải thực hiện giao dịch đối ứng với Hội sở.

Tỷ giá hối đoái được Phòng Nguồn vốn cập nhật liên tục theo biến động thị trường để đảm bảo tỷ giá hối đoái cạnh tranh so với thị trường liên ngân hàng và đảm bảo an toàn về rủi ro tỷ giá hối đoái. Trên cơ sở các phân tích dự báo, Phòng Nguồn vốn ra các quyết định về trạng thái (tuân thủ quy định của NHNNVN) đồng thời đảm bảo hạn chế các rủi ro trước các biến động của tỷ giá hối đoái.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
USD/VND	23.225	22.425
EUR/VND	26.581	26.527
AUD/VND	16.342	17.099

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	438.469	75.807	3.478	1.997	519.751
Tiền gửi tại NHNNVN	1.839.380	13.523	-	-	1.852.903
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.646.075	1.743.415	2.460	7.377	5.399.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	93.887	(92.900)	-	-	987
Cho vay khách hàng – gộp	29.425.806	46.188	-	-	29.471.994
Chứng khoán đầu tư – gộp	1.553.963	-	-	-	1.553.963
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	1.487.690	-	-	-	1.487.690
Bất động sản đầu tư	96.353	-	-	-	96.353
Tài sản Có khác – gộp	2.258.986	6.138	-	-	2.265.124
	40.855.130	1.792.171	5.938	9.374	42.662.613
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNNVN	255.545	-	-	-	255.545
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.616.572	1.375.930	-	-	7.992.502
Tiền gửi của khách hàng	29.021.277	184.201	662	17	29.206.157
Phát hành giấy tờ có giá	300.000	-	-	-	300.000
Các khoản nợ khác	801.760	3.692	-	-	805.452
Vốn chủ sở hữu	3.750.147	-	-	-	3.750.147
	40.745.301	1.563.823	662	17	42.309.803
Trạng thái tiền tệ nội bảng	109.829	228.348	5.276	9.357	352.810
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	109.829	228.348	5.276	9.357	352.810

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	361.987	67.544	2.691	969	433.191
Tiền gửi tại NHNNVN	2.229.557	22.025	-	-	2.251.582
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.769.657	1.384.134	2.312	7.756	4.163.859
Cho vay khách hàng – gộp	24.580.286	105.217	-	-	24.685.503
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.311.271	-	-	-	2.311.271
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	-	-	-	14.521
Tài sản cố định	1.401.126	-	-	-	1.401.126
Bất động sản đầu tư	143.009	-	-	-	143.009
Tài sản Có khác - gộp	2.301.289	-	-	-	2.301.289
	36.112.703	1.578.920	5.003	8.725	37.705.351
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.703.923	1.324.115	-	-	7.028.038
Tiền gửi của khách hàng	25.874.167	248.966	968	91	26.124.192
Các khoản nợ khác	622.978	-	-	-	622.978
Vốn chủ sở hữu	3.551.597	-	-	-	3.551.597
	35.752.665	1.573.081	968	91	37.326.805
Trạng thái tiền tệ nội bảng	360.038	5.839	4.035	8.634	378.546
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	360.038	5.839	4.035	8.634	378.546

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giả định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu USD mạnh hơn hoặc yếu hơn so với VND khoảng 2%, thì lợi nhuận hợp nhất sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 3.654 triệu VND (31/12/2017: 93 triệu VND).

43. Thuyết minh về giá trị hợp lý

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	987	(*)	-	-
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác – thuần	1.460.500	(*)	495.265	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại NHNNVN	1.852.903	1.852.903	2.251.582	2.251.582
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.399.327	(*)	4.163.859	(*)
- Cho vay khách hàng	29.216.772	(*)	24.465.617	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	1.561.344	(*)	1.542.115	(*)
- Các khoản phải thu	201.462	(*)	107.377	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán				
▪ Có giá niêm yết	-	-	505.657	505.657
▪ Chưa có giá niêm yết	-	-	1.466	(*)
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán				
▪ Có giá niêm yết	-	-	866.856	926.056
▪ Chưa có giá niêm yết	-	-	285.430	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521	(*)	14.521	(*)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	255.545	(*)	-	-
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.992.502	(*)	7.028.038	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	29.206.157	(*)	26.124.192	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	300.000	(*)	-	-
- Các khoản lãi, phí phải trả	548.930	(*)	480.931	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	228.636	(*)	118.937	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

44. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	96.695	74.273

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long
40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đến một năm	97.190	56.542
Trên một đến năm năm	220.780	195.632
Trên năm năm	158.390	165.371
	<hr/>	<hr/>
	476.360	417.545

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập:


Thị Duyên
Kế toán viên

Người duyệt:

Phạm Thị Mỹ Chi
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Người đại diện theo pháp luật



**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151 /NHKL

Rạch Giá, ngày 30 tháng 03 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch
lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau
kiểm toán năm 2018 so với năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Ngân hàng TMCP Kiên Long (Kienlongbank), mã chứng khoán KLB, xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau kiểm toán năm 2018 tăng so với năm 2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất sau kiểm toán của Kienlongbank năm 2018 tăng 30,19 tỷ đồng, tương đương tăng 14,97% so với năm 2017 do:

- Tổng thu nhập tăng 129 tỷ đồng, tương đương tăng 11,45%. Trong đó: Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ và kinh doanh ngoại hối đạt 67,58 tỷ đồng, tăng 15,85 tỷ đồng; lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư đạt 116,79 tỷ đồng, tăng 120,92 tỷ đồng, chủ yếu là thu nhập từ kinh doanh trái phiếu Chính phủ, thoái vốn các khoản đầu tư, cơ cấu lại vốn kinh doanh; lãi thuần từ hoạt động khác đạt 96,19 tỷ đồng, tăng 58,71 tỷ đồng do trong năm 2018 Kienlongbank thanh lý bất động sản đầu tư, tài sản gán nợ và các khoản thu từ xử lý nợ.

- Tổng chi phí tăng 91,12 tỷ đồng, tương đương tăng 10,41%, chủ yếu là tăng chi phí hoạt động do trong năm 2018 Kienlongbank đưa vào hoạt động thêm 17 đơn vị mới trên toàn quốc (chi phí xây dựng, sửa chữa, công cụ lao động, nhân sự...).

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tăng/giảm (+/-) năm 2018 so với năm 2017	
				Số dư	Tỷ lệ (%)
I	Tổng thu nhập	1.127.154	1.256.161	129.007	11,45
1	Thu nhập lãi thuần	1.041.632	974.871	(66.761)	(6,41)
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ và ngoại hối	51.735	67.585	15.850	30,64
a	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	48.102	55.959	7.857	16,33
b	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.633	11.626	7.993	220,01
3	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(4.133)	116.790	120.923	-
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	37.475	96.192	58.717	156,68
6	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	445	724	279	62,63
II	Tổng chi phí	874.960	966.080	91.120	10,41
1	Chi phí hoạt động	806.203	928.436	122.233	15,16
2	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	68.757	37.644	(31.113)	(45,25)
III	Tổng lợi nhuận trước thuế	252.194	290.082	37.888	15,02
IV	Chi phí thuế TNDN	50.501	58.193	7.692	15,23
V	Lợi nhuận sau thuế	201.693	231.889	30.196	14,97

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Ban TGD (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, P.KHTH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Tuấn Anh